

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Huế (UPCOM: HEP)

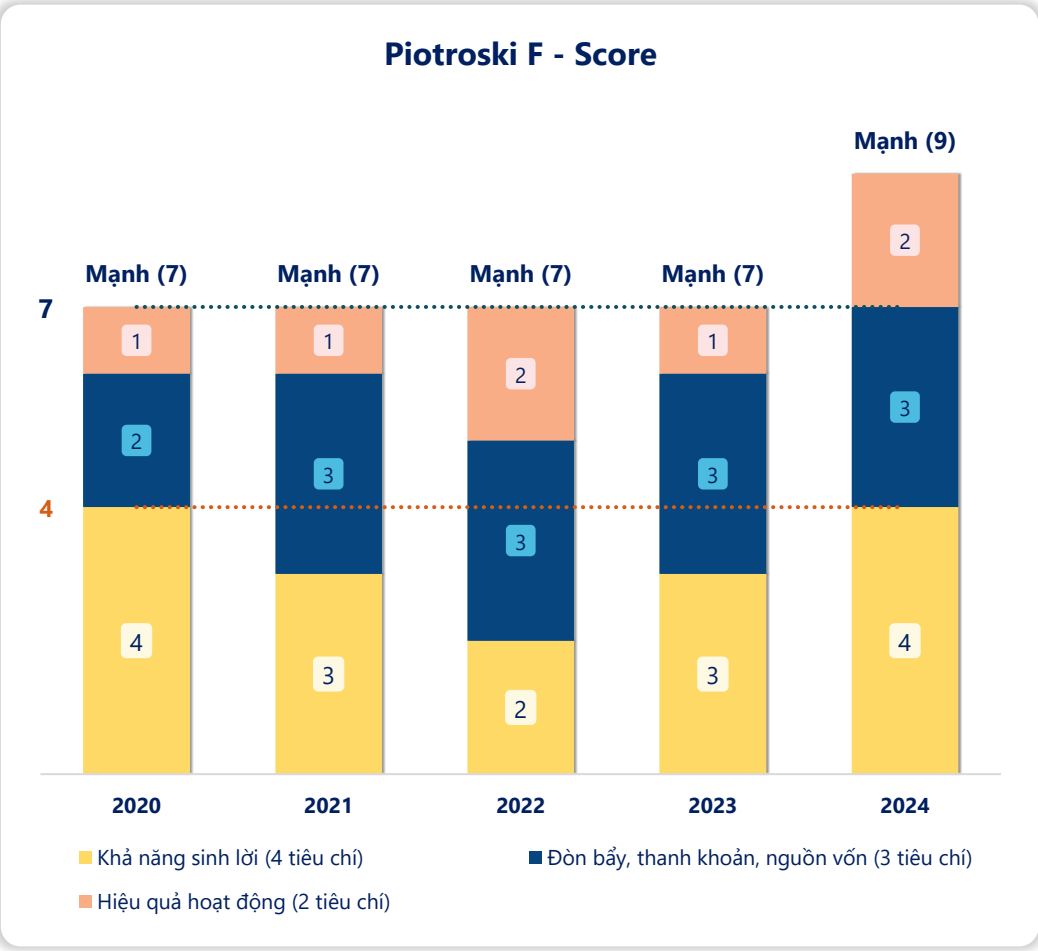
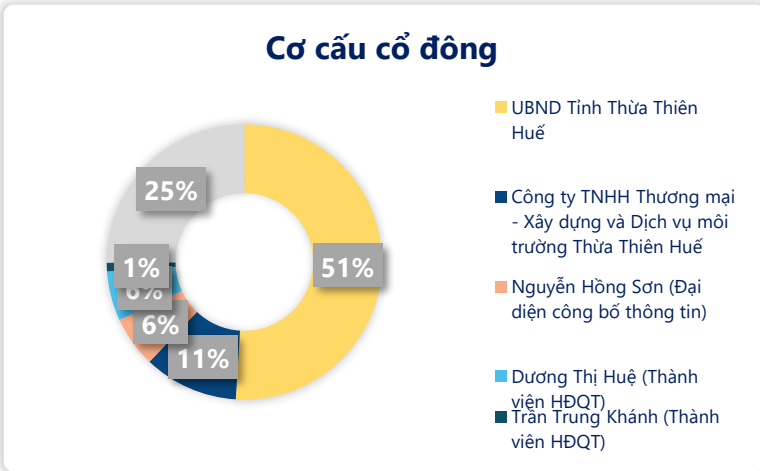
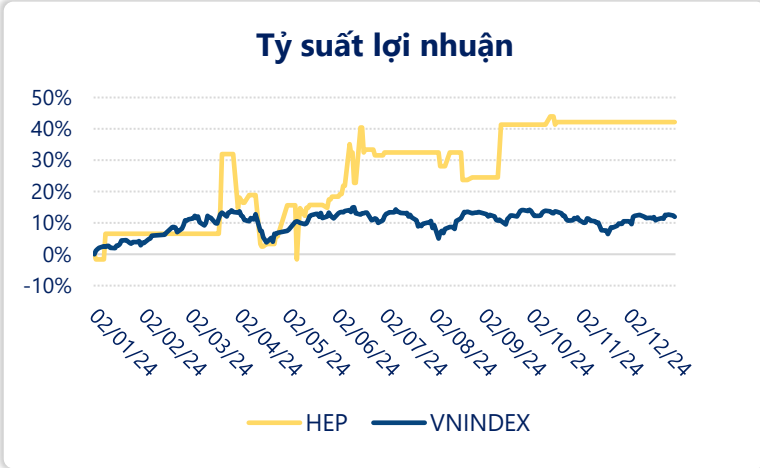
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.6%	7.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
326	YoY
tỷ VNĐ	▲ 33.0
	▲ 11.3%

LN sau thuế	2024
14.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.90
	▲ 15.4%

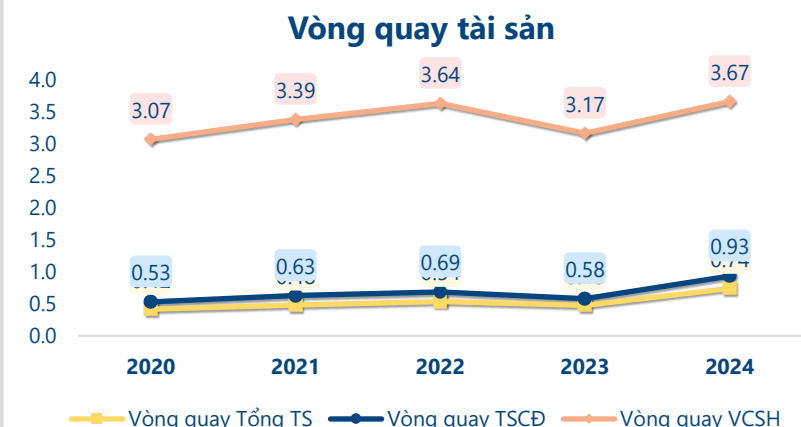
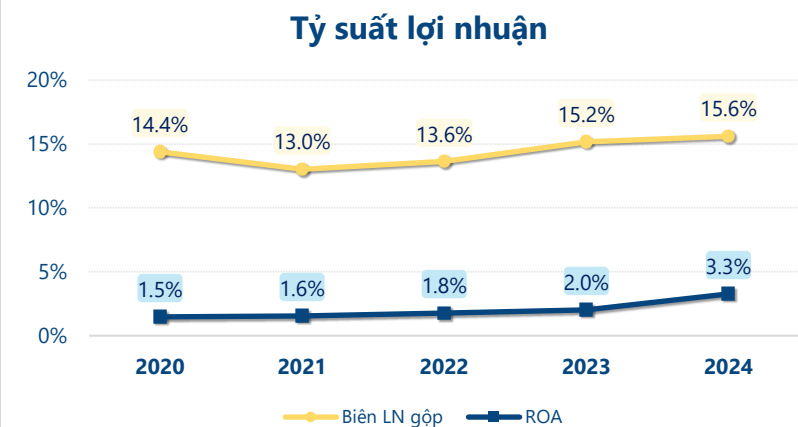
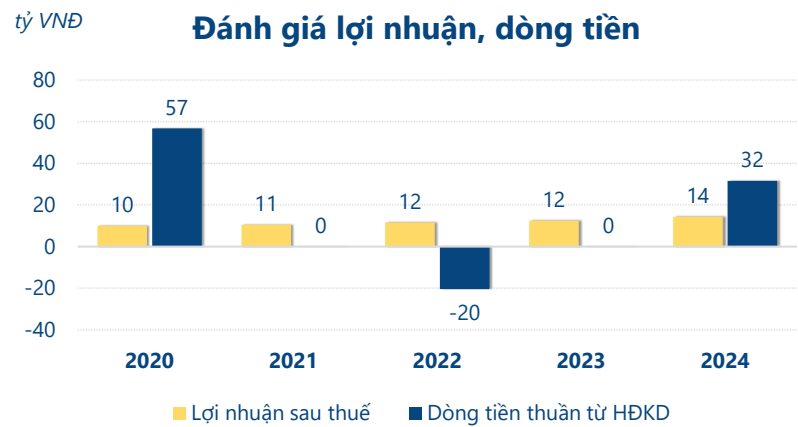


Năm **2024**, F-Score của **HEP** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

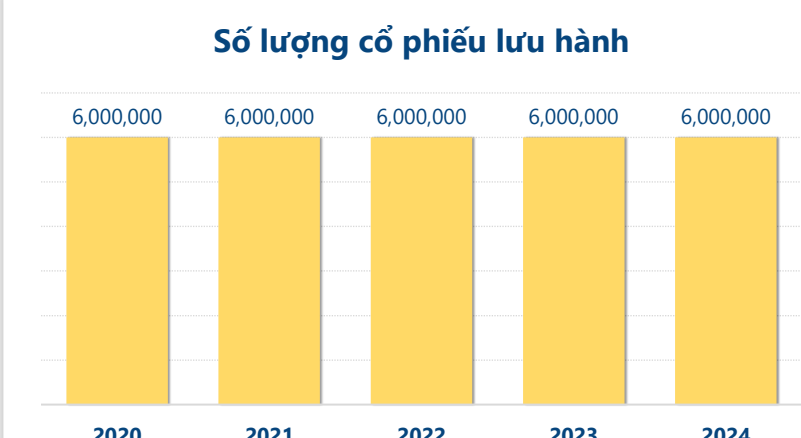
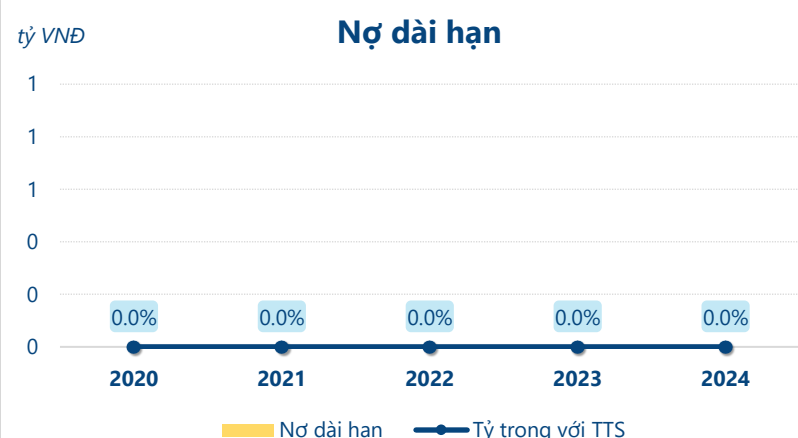
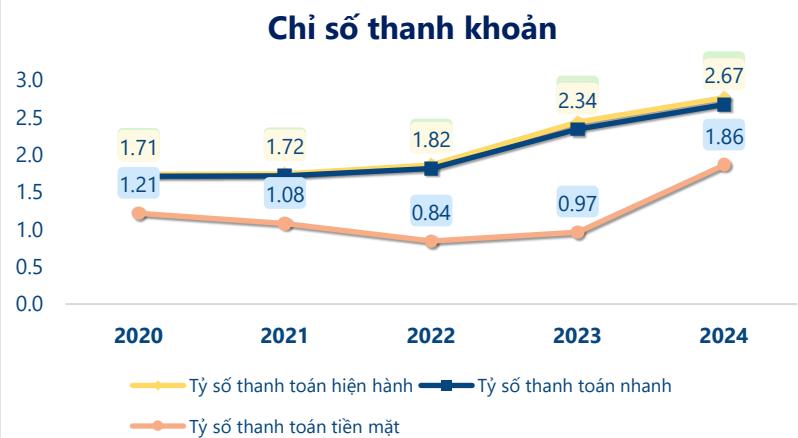
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Huế (UPCOM: HEP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HEP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	273	606	-54.9%
Tài sản ngắn hạn	75.8	84.8	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	51.0	33.6	52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.3	45.7	-53.4%
Hàng tồn kho	2.53	3.34	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	2.27	-57.5%
Tài sản dài hạn	198	522	-62.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	505	-61.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	14.5	-96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.90	2.38	106%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.4	34.8	-21.2%
Nợ ngắn hạn	27.4	34.8	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	10.6	-72.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	572	-57.0%
Vốn chủ sở hữu	85.9	91.9	-6.6%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	160	480	-66.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	325	347	293	326
Giá vốn hàng bán	241	283	300	248	275
Lợi nhuận gộp	40.6	42.4	47.3	44.4	50.8
Doanh thu HĐTC	2.57	1.77	1.62	0.97	0.16
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.4	31.6	33.9	30.7	34.4
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.5	15.0	14.7	16.6
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.06	-0.34	-0.04	-0.12
LN trước thuế	11.6	12.4	14.7	14.6	16.5
Lợi nhuận sau thuế	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.8	0.02	-20.4	0.05	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-16.5	-12.9	-10.1	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	-4.99	-5.27	-5.76	-6.23
Tiền đầu kỳ	92.0	110	87.9	49.4	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-21.5	-38.5	-15.8	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-0.60	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	87.9	49.4	33.6	51.0